

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38256691 Fax: 04. 38282601
Email: Ketoan.thucpham@haprogroup.vn
Mã số thuế: 0100106803

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2024

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 14.780.153.412 | 8.475.336.380 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 10.940.237.972 | 3.101.022.071 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 7.940.237.972 | 3.101.022.071 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.000.000.000 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.861.778.982 | 2.479.075.631 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 2.393.847.467 | 3.456.925.139 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.292.203.668 | 1.418.743.546 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.05 | 16.755.929.291 | 18.924.430.623 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (23.080.201.444) | (25.821.023.677) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.897.134.875 | 1.906.921.391 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 1.897.134.875 | 1.906.921.391 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 81.001.583 | 988.317.287 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 81.001.583 | 66.023.244 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 922.294.043 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Báo Cáo Tài Chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

| | | | | | |
|--------------------------|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | | 154 | | |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | | 155 | | |
| B- | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 161.199.967.037 | 124.591.046.976 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 111.594.959 | 111.594.959 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. | Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | | 111.594.959 | 111.594.959 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 49.786.532.130 | 50.942.446.464 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 49.786.532.130 | 50.942.446.464 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 126.654.577.714 | 126.654.577.714 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (76.868.045.584) | (75.712.131.250) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| | <i>Nguyên giá</i> | 225 | | | |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | | |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| | <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 227.000.000 | 227.000.000 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (227.000.000) | (227.000.000) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.307.864.029 | 3.307.864.029 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.307.864.029 | 3.307.864.029 |
| V. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 107.709.850.165 | 69.881.830.165 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 123.542.493.001 | 85.714.473.001 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 17.900.000.000 | 17.900.000.000 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.173.049.254 | 1.173.049.254 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (34.905.692.090) | (34.905.692.090) |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 284.125.754 | 347.311.359 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 284.125.754 | 347.311.359 |
| 2. | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 175.980.120.449 | 133.066.383.356 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 101.077.944.914 | 60.640.931.931 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 95.974.897.251 | 55.771.683.443 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 1.663.340.277 | 2.254.751.486 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 75.631.382 | 15.334.117 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 2.086.441.480 | 589.786.732 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 423.822.382 | 953.193.430 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 150.969.100 | 164.532.040 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20a | 1.357.115.718 | 1.380.139.939 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 10.463.300.573 | 8.487.669.360 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 79.640.200.000 | 41.812.200.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành | 322 | | 114.076.339 | 114.076.339 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.103.047.663 | 4.869.248.488 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.20b | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 5.103.047.663 | 4.869.248.488 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 74.902.175.535 | 72.425.451.425 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 74.902.175.535 | 72.425.451.425 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Báo Cáo Tài Chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

| | | | |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 145.000.000.000 | 145.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 145.000.000.000 | 145.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 285.291.856 | 285.291.856 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 540.000.000 | 540.000.000 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (70.923.116.321) | (73.399.840.431) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | (73.399.840.431) | (53.980.252.259) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 2.476.724.110 | (19.419.588.172) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 175.980.120.449 | 133.066.383.356 |

Người lập biểu

Phùng Thị Thúy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hồng

Giám đốc



Nguyễn Thái Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I Năm 2024 | Quý I Năm 2023 |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 20.273.853.333 | 23.310.310.906 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | 99.674.871 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 20.273.853.333 | 23.210.636.035 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 13.395.209.063 | 17.964.523.557 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 6.878.644.270 | 5.246.112.478 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 150.945.021 | 145.746.958 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 1.973.081.213 | 1.382.325.534 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.973.081.213 | 1.382.325.534 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8a | 1.408.437.185 | 1.955.099.535 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8b | 1.274.375.644 | 4.006.842.760 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.373.695.249 | (1.952.408.393) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 111.945.157 | 5.639.745 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 8.916.296 | 148.775.691 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 103.028.861 | (143.135.946) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.476.724.110 | (2.095.544.339) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.476.724.110 | (2.095.544.339) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 60 | | | |

Người lập biểu



Phùng Thị Thúy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hồng

Giám đốc




Nguyễn Thái Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I Năm 2024 | Quý I Năm 2023 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác | 01 | | 22.993.884.249 | 27.854.826.667 |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (14.755.919.944) | (15.296.877.834) |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.838.993.133) | (1.875.869.411) |
| 4 Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - | (237.915.437) |
| 5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 3.201.533.026 | 496.779.392 |
| 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (1.767.860.820) | (2.442.751.027) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 7.832.643.378 | 8.498.192.350 |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | 0 |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đvị khác | 24 | | 0 | 0 |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (37.828.019.990) | 0 |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.592.513 | 5.121.958 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (37.821.427.477) | 5.121.958 |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 0 | 0 |
| 2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 37.828.000.000 | 3.933.163.095 |
| 4 Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (10.711.950.184) |
| 5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 37.828.000.000 | (6.778.787.089) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 7.839.215.901 | 1.724.527.219 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3.101.022.071 | 2.461.358.856 |
| Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 10.940.237.972 | 4.185.886.075 |

Người lập biểu

Phùng Thị Thủy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hồng

Giám đốc

Nguyễn Thái Dũng



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội là Doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định số 2449/QĐ - UBND ngày 01/06/2015 về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Thực phẩm Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 0100106803, thay đổi lần thứ 17 ngày 19 tháng 01 năm 2024 do phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp. Theo đó một số nội dung chủ yếu của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106803 cụ thể như sau:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Trụ sở chính: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật, Đống Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 145.000.000.000 đồng tương đương với 14.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Toàn bộ số cổ phần 14.500.000 là cổ phần phổ thông.

Tại thời điểm lập Báo cáo, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|-----------------|
| Bà Dương Thị Lam | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Ngô Lan Hương | Thành viên HĐQT |
| Bà Phan Thị Thu Hiền | Thành viên HĐQT |
| Bà Phạm Diễm Hoa | Thành viên HĐQT |
| Bà Trần Huệ Linh | Thành viên HĐQT |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Thái Dũng | Giám đốc Công ty |
| Bà Lê Thị Ngọc Diệp | Phó Giám đốc Công ty |
| Ông Chu Việt Cường | Phó Giám đốc Công ty |
| Bà Đinh Thị Chuyên | Phó Giám đốc Công ty |

Ngành nghề kinh doanh:

1. Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
2. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
3. Chế biến và bảo quản rau quả;
4. Sản xuất các loại bánh từ bột
5. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác

Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản

6. Bán buôn gạo;

7. Bán buôn thực phẩm;
8. Bán buôn đồ uống;
9. Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (không bao gồm thuốc lá ngoại);
10. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác
Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
11. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (không bao gồm thuốc lá ngoại)
12. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại
13. Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
14. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
15. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn
Bán lẻ đồ uống không chứa cồn
16. Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thuốc lá ngoại)
17. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
18. Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh
19. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
20. Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh
21. Bán lẻ sách báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
22. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
23. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
24. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
25. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
26. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

27. Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
28. Dịch vụ ăn uống khác;
29. Dịch vụ phục vụ đồ uống;
30. Bán buôn tổng hợp;
31. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
32. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc)
Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh
33. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
34. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
35. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản
36. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy
37. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Chi tiết: Khách sạn
Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
38. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
39. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc tại ngày 31/03/2024;

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) làm đơn vị tiền tệ để hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính;

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

+ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2024, Công ty lập Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại các Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005, Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam;

+ Các Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc;

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty tổ chức hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

+ Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Tương đương tiền là những khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định với thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị;

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Chính sách đối với hàng tồn kho

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng mua vào bao gồm: Giá mua (hoặc chi phí thu mua) cộng chi phí vận chuyển, các loại thuế gián thu không được khấu trừ, không được hoàn lại và các chi phí khác (nếu có) và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định trên cơ sở: Số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng;

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng và giá trị của hàng tồn kho kém, mất phẩm chất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác

+ Các khoản phải thu được đánh giá theo giá trị thuần ước tính có thể thu được, sau khi lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

+ Lập dự phòng phải thu khó đòi: Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành đối chiếu, phân loại và xác định các đối tượng công nợ phải thu khó đòi và ước tính giá trị có thể tổn thất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi theo đúng quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

+ Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh;

+ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo;

+ Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 04;

Phương pháp khấu hao tài sản cố định

+ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

| | |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc: | 10 - 50 năm, |
| Máy móc thiết bị: | 05 - 12 năm, |
| Phương tiện vận tải | 08 - 12 năm, |
| Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm, |
| Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm, |

4.5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay, chi phí tài chính và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc xác định chi phí tài chính:

+ Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

+ Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

+ Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang;

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản mục chi phí khác được vốn hóa khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

+ Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

+ Chi phí trả trước dài hạn của công ty là các khoản mục chi phí như: Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài kỳ, Chi phí lãi vay tín dụng phải trả, chi phí quản lý cho nhiều kỳ kinh doanh;

+ Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

+ Tiêu thức phân bổ áp dụng đối với từng khoản mục như sau: Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo thực tế phát sinh cho hoạt động sản xuất, hoạt động bán hàng, hoạt động quản lý. Chi phí lãi vay tín dụng được phân bổ dần vào từng kỳ hoạt động đảm bảo tính đúng kỳ, hợp lý, hợp lệ;

4.6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản vốn góp liên doanh của Công ty và các bên liên doanh để thành lập một cơ sở kinh doanh mới và cơ sở này hoạt động theo các quy định hiện hành của Pháp luật. Công ty phản ánh trên báo cáo riêng của mình khoản vốn góp này theo phương pháp giá gốc. Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty được nêu rõ theo nội dung của hợp đồng liên doanh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành đối chiếu, phân loại và xác định các khoản đầu tư chứng khoán có khả năng bị giảm giá và ước tính giá trị có thể tổn thất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo đúng quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính;

4.7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bán và bảo hành sản phẩm

+ Ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả thương mại hoặc phải trả khác;

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn: Công ty ghi nhận khoản mục này theo đúng kế hoạch, tiến độ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính;

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận và chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4.11 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.

Các khoản mục chi phí trả trước và dự phòng chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của Pháp luật. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

phương pháp đường thẳng, riêng đối với việc hoàn nhập các khoản dự phòng sẽ được tiến hành sau khi có kết quả xác định thực tế về mức độ thiệt hại về tài sản của những khoản đã dự phòng và theo hướng dẫn của Pháp luật hiện hành;

4.12 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sổ sách kế toán của Công ty được phản ánh bằng Đồng Việt Nam (VND). Các đồng tiền khác VND được coi là ngoại tệ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được ghi theo nguyên tệ và được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Mọi khoản lãi, lỗ do chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ hoạt động được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (TK 515) hoặc chi phí hoạt động tài chính (TK635);

4.13 Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

+ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được trong tương lai;

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn từ khi ký kết hợp đồng đến khi kết thúc hợp đồng xây dựng được ghi nhận là chi phí hợp đồng xây dựng. Chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí vật liệu, vật tư, Chi phí máy thi công, Chi phí nhân công, Chi phí sản xuất chung;

4.16 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm;

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- + Chi phí tài chính khác

4.18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2024**5.1 Tiền:**

| | Tại ngày 31/03/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Tiền mặt | 118.182.595 | 166.169.411 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 7.822.055.377 | 2.934.852.660 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000 | - |
| Cộng | 10.940.237.972 | 3.101.022.071 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

| | Tại ngày 31/03/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | | | |
|---|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|--------------|--------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ | Giá gốc VNĐ | Giá trị ghi sổ VNĐ | | |
| a Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| b1 Ngắn hạn | - | - | - | - | | |
| b2 Dài hạn | | | | | | |
| Cộng | - | - | - | - | | |
| | Tại ngày 31/03/2024 | | | Tại ngày 01/01/2024 | | |
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ |
| c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| - Đầu tư vào Công ty con | 123.542.493.001 | (18.669.217.515) | 85.714.473.001 | (18.669.217.515) | | |
| + Góp vốn vào Công ty CP TMDV Bắc Qua | 102.676.080.000 | (18.669.217.515) | 64.848.040.000 | (18.669.217.515) | | |
| + Góp vốn vào Công ty CP TMDV Lạng Yên | 20.866.433.001 | | 20.866.433.001 | | | |
| - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 17.900.000.000 | (15.836.034.205) | 17.900.000.000 | (15.836.034.205) | | |
| + Công ty CP SXKD Gia súc gia cầm | 17.500.000.000 | (15.755.735.258) | 17.500.000.000 | (15.755.735.258) | | |
| + Công ty CP Ấm thực Hà Nội | 400.000.000 | (80.298.949) | 400.000.000 | (80.298.949) | | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 1.173.049.254 | (400.440.370) | 1.173.049.254 | (400.440.370) | | |
| + Công ty CP Thủy sản Kiên Giang | 100.000.000 | | 100.000.000 | | | |
| + Công ty CP SXCB Thực phẩm Hà Nội | 1.073.049.254 | (400.440.370) | 1.073.049.254 | (400.440.370) | | |
| Cộng | 142.615.542.255 | (34.905.692.090) | 104.787.522.255 | (34.905.692.090) | | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.3 Phải thu của khách hàng

| | Tại ngày 31/03/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Công ty TNHH du lịch và thương mại Châu á Thái Bình Dương | 842.670.752 | (842.670.752) | 842.670.752 | (842.670.752) |
| - Công ty CP nhà hàng Quốc tế | 287.301.547 | (287.301.547) | 287.301.547 | (287.301.547) |
| - Nguyễn Thị Vinh | 148.476.974 | (148.476.974) | 148.476.974 | (148.476.974) |
| - Công ty CP công nghệ WEBBNC Việt Nam | 71.355.441 | (71.355.441) | 71.355.441 | (71.355.441) |
| - Công ty TNHH Tài Tâm | 44.720.935 | (44.720.935) | 44.720.935 | (44.720.935) |
| - Phạm Đình Khoa | 92.775.000 | (92.775.000) | 92.775.000 | (92.775.000) |
| - Công ty TNHH Xuất - Nhập khẩu và bán lẻ hàng tiêu dùng Hà Nội | 111.376.900 | | 515.033.560 | |
| - Các đối tượng khác | 795.169.918 | (93.081.548) | 1.454.590.930 | (93.081.548) |
| Cộng | 2.393.847.467 | (1.580.382.197) | 3.456.925.139 | (1.580.382.197) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.4 Trả trước cho người bán

| | Tại ngày 31/03/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Công ty cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm | 312.692.923 | (312.692.923) | 312.692.923 | (312.692.923) |
| - Molika (khách hàng cung cấp dầu ăn Nhập khẩu) | 245.757.313 | (245.757.313) | 245.757.313 | (245.757.313) |
| - Công ty TNHH Hoàng Việt Hoàng | 126.500.000 | (126.500.000) | 126.500.000 | (126.500.000) |
| - Nguyễn Hồng Hà - Phân viện Lâm Sinh | 110.000.000 | (110.000.000) | 110.000.000 | (110.000.000) |
| - Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và quản lý dự án | 20.000.000 | (20.000.000) | 20.000.000 | (20.000.000) |
| - Công ty Luật Trách Nhiệm Hữu Hạn Goldsun | 15.000.000 | (15.000.000) | 15.000.000 | (15.000.000) |
| - Công ty tư vấn XD dân dụng Việt Nam | 38.340.000 | (38.340.000) | 38.340.000 | (38.340.000) |
| - Công ty cổ phần Tập Đoàn KIDO | 37.086.023 | - | 240.712.571 | - |
| - CN Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long - TT tư vấn , thiết kế giám sát hệ thống PCCC và TBBV | 125.017.443 | - | 125.017.443 | - |
| - Các đối tượng khác | 261.809.966 | - | 184.723.296 | - |
| Cộng | 1.292.203.668 | (868.290.236) | 1.418.743.546 | (868.290.236) |

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Tại ngày 31/03/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| + Công ty CP SXKD Gia súc gia cầm | 3.500.000.000 | (3.500.000.000) | 3.500.000.000 | (3.500.000.000) |
| + Công ty CP phát triển siêu thị Hà Nội | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) |
| Cộng | 4.500.000.000 | (4.500.000.000) | 4.500.000.000 | (4.500.000.000) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.6 Phải thu khác

| | Tại ngày 31/03/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a Ngắn hạn | | | | |
| - Cty CP phát triển Thương mại và du lịch Hà Nội | 84.673.333 | (84.673.333) | 84.673.333 | (84.673.333) |
| - Công ty CP SXKD gia súc gia cầm | 4.821.944.446 | (4.702.506.946) | 4.702.506.946 | (4.702.506.946) |
| - Cty CP phát triển siêu thị Hà Nội | 805.554.555 | (782.804.555) | 782.804.555 | (782.804.555) |
| - Cty CP Thương mại dịch vụ Bắc Qua | | | 2.740.822.233 | (2.740.822.233) |
| - Tiền thuê đất 55 Mã Mây | - | | - | |
| - Đặt cọc tiền mua hàng HTX Sông Công | 175.000.000 | (175.000.000) | 175.000.000 | (175.000.000) |
| - Nguyễn Quốc Hùng | 2.260.864.514 | (2.260.864.514) | 2.260.864.514 | (2.260.864.514) |
| - Công ty CP Thực phẩm chức năng Hapro | | | | |
| - Phải thu khác | 3.793.982 | | 25.310.199 | |
| - Tạm ứng | 8.604.098.461 | (8.125.679.663) | 8.152.448.843 | (8.125.679.663) |
| Cộng | 16.755.929.291 | (16.131.529.011) | 18.924.430.623 | (18.872.351.244) |

| | Tại ngày 31/03/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| b Dài hạn | | |
| - Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn | 111.594.959 | 111.594.959 |
| Cộng | 111.594.959 | 111.594.959 |

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Tại ngày 31/03/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| a Tiền | | |
| b Hàng tồn kho | | |
| c Tài sản cố định | | |
| Cộng | - | - |

5.8 Hàng tồn kho:

| | Tại ngày 31/03/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 24.375.004 | | 24.375.004 | |
| - Hàng hóa | 1.872.759.871 | | 1.882.546.387 | |
| - Hàng gửi đi bán | | | | |
| Cộng | 1.897.134.875 | - | 1.906.921.391 | - |

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | Tại ngày | Tại ngày |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
| | VNĐ | VNĐ |
| - Dự án 459 Bạch Mai | 1.239.269.981 | 1.239.269.981 |
| - Dự án 253 Phố Vọng | 2.068.594.048 | 2.068.594.048 |
| Tổng số chi phí XD CB dở dang | 3.307.864.029 | 3.307.864.029 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

| ST T | Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------|--|--------------------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| I | Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | 118.070.957.154 | 3.813.782.577 | 3.158.356.777 | 1.611.481.206 | 126.654.577.714 |
| - | Mua trong năm | | | | | - |
| - | Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | - |
| - | Tặng khác | | | | | - |
| - | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | | - |
| - | Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - | Giảm khác | | | | | - |
| 2 | Số dư cuối kỳ | 118.070.957.154 | 3.813.782.577 | 3.158.356.777 | 1.611.481.206 | 126.654.577.714 |
| II | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | 67.688.554.462 | 3.322.161.271 | 3.100.427.091 | 1.600.988.426 | 75.712.131.250 |
| - | Khấu hao trong năm | 1.102.444.872 | 39.879.735 | 9.654.942 | 3.934.785 | 1.156.914.334 |
| - | Đánh giá lại | | | | | - |
| - | Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | - |
| - | Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - | Giảm khác | | | | | - |
| 2 | Số dư cuối kỳ | 68.790.999.334 | 3.362.041.006 | 3.110.082.033 | 1.604.923.211 | 76.868.045.584 |
| III | Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| 1 | Tại ngày đầu năm | 50.382.402.692 | 491.621.306 | 57.929.686 | 10.492.780 | 50.942.446.464 |
| 2 | Tại ngày cuối kỳ | 49.279.957.820 | 451.741.571 | 48.274.744 | 6.557.995 | 49.786.532.130 |

+ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

+ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

+ Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

+ Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

+ Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| STT | Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-----|----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-------------|
| I | Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| 1 | Số dư đầu kỳ | | | | 227.000.000 | 227.000.000 |
| | - Mua trong năm | | | | | - |
| | - Tạo ra từ nội doanh nghiệp | | | | | - |
| | - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | - |
| | - Tăng khác | | | | | - |
| | - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| | - Giảm khác | | | | | - |
| 2 | Số dư cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 227.000.000 | 227.000.000 |
| II | Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1 | Số dư đầu kỳ | | | | 227.000.000 | 227.000.000 |
| | - Khấu hao trong năm | | | | | - |
| | - Tăng khác | | | | | - |
| | - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| | - Giảm khác | | | | | - |
| 2 | Số dư cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 227.000.000 | 227.000.000 |
| III | Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| 1 | Số dư tại ngày đầu kỳ | 0 | 0 | 0 | - | - |
| 2 | Số dư tại ngày cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | - | - |

5.12 Chi phí trả trước:

| | Tại ngày 31/03/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| a Ngắn hạn | 81.001.583 | 66.023.244 |
| - Chi phí phải trả khác | 81.001.583 | 66.023.244 |
| b Dài hạn | 284.125.754 | 347.311.359 |
| - Chi phí lợi thế kinh doanh | 111.982.783 | 137.824.972 |
| - Chi phí phải trả khác | 172.142.971 | 209.486.387 |
| Cộng | 365.127.337 | 413.334.603 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 31/03/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| a Vay ngắn hạn | 79.640.200.000 | 41.812.200.000 |
| - Vay tổ chức | 79.640.200.000 | 41.812.200.000 |
| Tổng công ty Thương mại Hà Nội | 41.812.200.000 | 41.812.200.000 |
| Công ty TNHH thương mại và sản xuất Phú Thịnh | 37.828.000.000 | |
| b Vay dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>79.640.200.000</u> | <u>41.812.200.000</u> |

5.14 Phải trả người bán

| | Tại ngày 31/03/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 1.613.340.277 | 1.613.340.277 | 2.204.751.486 | 2.204.751.486 |
| Cộng | <u>1.663.340.277</u> | <u>1.663.340.277</u> | <u>2.254.751.486</u> | <u>2.254.751.486</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| | Đầu kỳ VNĐ | Phải nộp VNĐ | Đã nộp/bù trừ VNĐ | Cuối kỳ VNĐ |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| a Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 244.508.715 | 746.462.962 | 865.993.642 | 124.978.035 |
| - Thuế TNCN | 7.203.355 | 79.825.924 | 80.445.894 | 6.583.385 |
| - Tiền thuê đất | - | 1.618.613.260 | 1.233.783 | 1.617.379.477 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 338.074.662 | | 574.079 | 337.500.583 |
| - Thuế môn bài phải nộp | | 34.000.000 | 34.000.000 | - |
| Cộng | 589.786.732 | 2.478.902.146 | 982.247.398 | 2.086.441.480 |
| b Phải thu | | | | |
| - Tiền thuê đất | 922.294.043 | | 922.294.043 | - |
| Cộng | 922.294.043 | - | 922.294.043 | - |

5.16 Chi phí phải trả:

| | Tại ngày 31/03/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí tiền điện, tiền nước phải trả | 30.969.100 | 44.532.040 |
| - Chi phí kiểm toán BCTC 2022 | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Cộng | 150.969.100 | 164.532.040 |

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

| | Tại ngày 31/03/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| - Tổng công ty Thương mại Hà Nội | 9.614.514.927 | 8.467.829.660 |
| - Công ty TNHH thương mại và sản xuất Phú Thịnh | 826.395.946 | - |
| - Tiền đặt cọc của CBCNV | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 19.389.700 | 16.839.700 |
| Cộng | 10.463.300.573 | 8.487.669.360 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.18 Doanh thu chưa thực hiện:

| | Tại ngày 31/03/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| a Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 1.357.115.718 | 1.380.139.939 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | 1.357.115.718 | 1.380.139.939 |
| b Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | - | - |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | - | - |
| Tổng cộng | 1.357.115.718 | 1.380.139.939 |

5.19 Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài | Tổng cộng |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------|---|--|-----------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 145.000.000.000 | 285.291.856 | (53.857.131.645) | 540.000.000 | 91.968.160.211 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | | - |
| - Phân phối các quỹ | | | | | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | (19.419.588.172) | | (19.419.588.172) |
| - Giảm khác | | | (123.120.614) | | (123.120.614) |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 145.000.000.000 | 285.291.856 | (73.399.840.431) | 540.000.000 | 72.425.451.425 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | 2.476.724.110 | | 2.476.724.110 |
| - Phân phối các quỹ | | | | | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2024 | 145.000.000.000 | 285.291.856 | (70.923.116.321) | 540.000.000 | 74.902.175.535 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/03/2024 | | | Tại ngày 01/01/2024 | | |
|-------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ (%) | Số lượng CP thực góp | Quy đổi VNĐ | Tỷ lệ (%) | Số lượng CP thực góp | Quy đổi VNĐ |
| Vốn góp của các cổ đông | 100 | 14.500.000 | 145.000.000.000 | 100 | 14.500.000 | 145.000.000.000 |
| Cộng | 100 | 14.500.000 | 145.000.000.000 | 100 | 14.500.000 | 145.000.000.000 |

c. Các quỹ của doanh nghiệp:

| | Tại ngày 31/03/2024 VNĐ | Tại ngày 01/01/2024 VNĐ |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính | 540.000.000 | 540.000.000 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| Cộng | 540.000.000 | 540.000.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

| | Quý 1/Năm 2024 VNĐ | Quý 1/Năm 2023 VNĐ |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 12.129.190.143 | 16.103.472.531 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.144.663.190 | 7.206.838.375 |
| Cộng | 20.273.853.333 | 23.310.310.906 |

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

| | Quý 1/Năm 2024 VNĐ | Quý 1/Năm 2023 VNĐ |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | 99.674.871 |
| Cộng | - | 99.674.871 |

6.3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| | Quý 1/Năm 2024 VNĐ | Quý 1/Năm 2023 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 11.641.724.081 | 16.223.209.283 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.753.484.982 | 1.741.314.274 |
| Cộng | 13.395.209.063 | 17.964.523.557 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| | Quý 1/năm 2024 VNĐ | Quý 1/năm 2023 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 148.780.013 | 145.746.958 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 2.165.008 | |
| Cộng | 150.945.021 | 145.746.958 |

6.5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

| | Quý 1/năm 2024 VNĐ | Quý 1/năm 2023 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 1.973.081.213 | 1.382.325.534 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| - Các khoản dự phòng | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 1.973.081.213 | 1.382.325.534 |

6.6 Thu nhập khác (Mã số 31)

| | Quý 1/năm 2024 VNĐ | Quý 1/năm 2023 VNĐ |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC | | |
| - Thưởng doanh số bán hàng | | |
| - Các khoản khác | 111.945.157 | 5.639.745 |
| Cộng | 111.945.157 | 5.639.745 |

6.7 Chi phí khác (Mã số 32)

| | Quý 1/năm 2024 VNĐ | Quý 1/năm 2023 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC | - | - |
| - Các khoản bị phạt | 1.508.889 | 148.775.691 |
| - Các khoản khác | 7.407.407 | |
| Cộng | 8.916.296 | 148.775.691 |

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 1/năm 2024 VND | Quý 1/năm 2023 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân viên | 751.814.257 | 862.158.995 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | - | - |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | - |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.654.942 | 9.654.942 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 325.595.622 | 370.455.311 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 321.372.364 | 712.830.287 |
| Cộng | 1.408.437.185 | 1.955.099.535 |
| b Chi phí quản lý | | |
| - Chi phí nhân viên | 876.661.656 | 957.982.498 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 8.028.000 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 62.327.253 | 215.723.067 |
| - Chi phí tiền thuê đất | 2.574.907.303 | 2.244.192.901 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 214.950.083 | 198.482.459 |
| - Chi phí dự phòng | (2.740.822.233) | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | 286.351.582 | 382.433.835 |
| Cộng | 1.274.375.644 | 4.006.842.760 |

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 1/năm 2024 VND | Quý 1/năm 2023 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| - Chi phí nhân công | 1.664.156.860 | 1.820.141.493 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.155.914.334 | 1.182.551.853 |
| - Chi phí tiền thuê đất | 2.574.907.303 | 2.244.192.901 |
| - Chi phí dự phòng | (2.740.822.233) | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.129.220.811 | 568.937.770 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 652.920.736 | 1.103.292.122 |
| Cộng | 4.436.297.811 | 6.919.116.139 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| | Quý 1/năm 2024 VNĐ | Quý 1/năm 2023 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| + Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm | | |
| + Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Cộng | - | - |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024



Giám đốc
Nguyễn Thái Dũng

Kế toán trưởng
Vũ Thị Mai Hồng

Lập biểu
Phùng Thị Thúy